

Số: 252 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030  
thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019*

*Căn cứ Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;*

*Căn cứ thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang tại Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 06/5/2021;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 146/TTr-TNMT ngày 19/5/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030,*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, với các nội dung chủ yếu sau:

## 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất phân bổ giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2030	
			(ha)	Cơ cấu (%)	(ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>18.438,4</b>	<b>100,0</b>	<b>18.438,4</b>	<b>100,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.220,4</b>	<b>71,7</b>	<b>10.329,6</b>	<b>56,0</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.407,6	13,1	1.489,0	8,1
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.992,4</i>	<i>10,8</i>	<i>1.111,3</i>	<i>6,0</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.179,1	6,4	637,7	3,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.045,3	16,5	2.434,1	13,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.167,1	6,3	1.167,1	6,3
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.036,2	27,3	4.226,4	22,9
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	314,6	1,7	266,3	1,4
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,5	0,4	108,9	0,6
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.156,3</b>	<b>28,0</b>	<b>8.082,1</b>	<b>43,9</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.534,3	8,3	1.505,9	8,2
2.2	Đất an ninh	CAN	60,2	0,3	65,7	0,4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,9	0,4	420,0	2,3
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			150,0	0,8
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	74,9	0,4	276,0	1,5
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	154,3	0,8	287,8	1,6
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,1	0,1	118,2	0,6
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.254,5	6,8	2.686,9	14,6
<i>a</i>	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>20,6</i>	<i>0,1</i>	<i>28,0</i>	<i>0,2</i>
<i>b</i>	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>24,6</i>	<i>0,1</i>	<i>62,2</i>	<i>0,3</i>
<i>c</i>	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>94,5</i>	<i>0,5</i>	<i>131,2</i>	<i>0,7</i>
<i>d</i>	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>19,1</i>	<i>0,1</i>	<i>219,9</i>	<i>1,2</i>
<i>e</i>	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>		
<i>f</i>	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>9,6</i>	<i>0,1</i>	<i>8,8</i>	<i>0,1</i>
<i>g</i>	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>848,5</i>	<i>4,6</i>	<i>1.444,1</i>	<i>7,8</i>
<i>h</i>	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>208,7</i>	<i>1,1</i>	<i>221,8</i>	<i>1,2</i>
<i>k</i>	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>19,0</i>	<i>0,1</i>	<i>556,7</i>	<i>3,0</i>
<i>l</i>	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,3</i>	<i>0,0</i>	<i>2,6</i>	<i>0,1</i>
<i>m</i>	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7,4</i>	<i>0,0</i>	<i>11,6</i>	<i>0,1</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,3	0,1	14,3	0,1
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0	0,0		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,9	0,0	16,8	0,1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2030	
			(ha)	Cơ cấu (%)	(ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	308,2	1,7	486,5	2,6
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	543,4	2,9	1.130,5	6,1
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,6	0,3	54,2	0,3
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,1	0,0	6,0	0,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,9	0,1	38,9	0,2
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	61,9	0,3	77,0	0,4
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	137,5	0,7	132,8	0,7
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,0	0,1	15,1	0,1
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,5	0,1	194,1	1,1
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,1	0,1	10,1	0,1
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	774,3	4,2	288,4	1,6
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,0	0,3	106,5	0,6
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,4	0,0	0,4	0,1
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>61,6</b>	<b>0,3</b>	<b>26,7</b>	<b>0,1</b>

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.895,7</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	918,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	535,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	583,0
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	809,8
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	41,3
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,8
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>41,4</b>
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	6,4
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	28,1
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	6,9
<b>3</b>	<b>Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>56,2</b>

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4,8</b>
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,8
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>30,1</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,1
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28,5
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,5

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

4. Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được xác định trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000 và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang có trách nhiệm

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật và quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Trong trường hợp cần thiết mà phải điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất thành phố Tuyên Quang thì Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Công thương, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Giao thông Vận Tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Thường trực Tỉnh uỷ;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Các PCT UBND tỉnh;
  - Như Điều 3;
  - Các Phó CVP UBND tỉnh;
  - Lưu: VT, ĐC (Tính 26).
- (Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thế Giang**